



## 對話 Hội thoại

1. Cô giáo : Chào các em !
2. Học sinh : Em chào cô ạ !
3. Cô giáo : Mình làm quen nhé.  
Em tên là gì ?
4. Học sinh : Dạ, em tên là An ạ.
5. Cô giáo : Chào em An ! Còn em ?
6. Học Sinh : Dạ, em tên là Dũng ạ.
7. Cô giáo : Chào em Dũng !  
Cô rất vui được làm quen với các em.



## 詞彙 Từ vựng

\*\*\* 注意：晚辈跟长辈說話時，要注意用敬語。

例如：- 回應【是的】，【好的】，【了解】前面要用【Dạ】

- 句末要以【ạ】結束

- |            |           |           |     |
|------------|-----------|-----------|-----|
| - chào hỏi | 打招呼，問候    |           |     |
| - cô giáo  | 女老師       |           |     |
| - học sinh | 學生        |           |     |
| - các em   | 同學們(老師角度) |           |     |
| - làm quen | 認識        |           |     |
| - tên      | 名字        |           |     |
| - là       | 是         | - gì      | 什麼  |
| - với      | 跟, 和      | - rất vui | 很開心 |
|            |           | - được    | 可以  |